

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng (Ladophar)

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng (Ladophar)

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 33

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng (Ladophar)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng (Ladophar) ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 5800000047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 4 tháng 1 năm 2000 và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 28 ngày 7 tháng 7 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 604/TB-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29 tháng 6 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đông dược; mua bán thuốc, dược liệu, thiết bị y tế; và xuất nhập khẩu thuốc, dược liệu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 18, Đường Ngô Quyền, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Đức Huy	giữ chức vụ Chủ tịch từ ngày 5 tháng 7 năm 2021 bổ nhiệm Thành viên từ ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Lê Huỳnh Gia Hoàng	giữ chức vụ Chủ tịch đến ngày 5 tháng 7 năm 2021 bổ nhiệm Thành viên và chức vụ Chủ tịch từ ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Minh Tân	bổ nhiệm Thành viên từ ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	bổ nhiệm Thành viên từ ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Minh Thắng	Thành viên
Bà Phạm Thị Xuân Hương	miễn nhiệm Thành viên và chức vụ Chủ tịch từ ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Võ Bình	miễn nhiệm Thành viên từ ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Vũ Thu Mười	miễn nhiệm Thành viên từ ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Hoài Thùy Dung	miễn nhiệm Thành viên từ ngày 26 tháng 4 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ái	Trưởng ban
Ông Vũ Lê Cương	Thành viên
Bà Bùi Thị Thanh Hòa	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Huỳnh Gia Hoàng	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm từ ngày 5 tháng 7 năm 2021
	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Võ Duy Đạo	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2021
	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm từ ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Trần Hoàng An	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Huỳnh Tăng Phúc Hậu	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm từ ngày 1 tháng 7 năm 2021
	Giám Đốc Tài Chính	

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng (Ladophar)

THÔNG TIN CHUNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Huỳnh Gia Hoàng	từ ngày 30 tháng 6 năm 2021
	từ ngày 11 tháng 11 năm 2020 đến ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Võ Duy Đạo	từ ngày 26 tháng 4 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021

Ông Trần Hoàng An được Ông Lê Huỳnh Gia Hoàng ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền số 261/UQ-NS/2021 ngày 7 tháng 7 năm 2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng (Ladophar)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng (Ladophar) (“Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

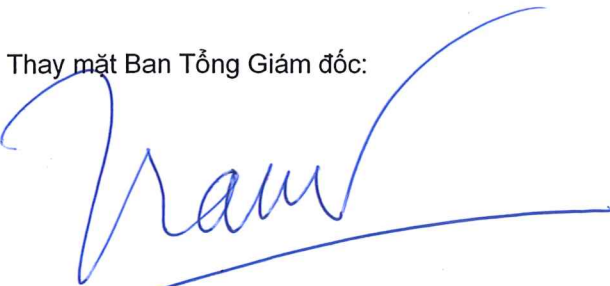
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Hoàng An
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61280354/22630538-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng (Ladophar)

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng (Ladophar) ("Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 33 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		107.827.458.729	130.076.497.855
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	17.421.437.580	19.162.874.414
111	1. Tiền		8.421.437.580	3.162.874.414
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.000.000.000	16.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		25.187.580.073	34.359.744.492
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	27.035.300.973	36.467.702.574
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		123.697.970	122.645.400
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	917.090.695	657.906.083
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(2.888.509.565)	(2.888.509.565)
140	III. Hàng tồn kho		64.968.848.650	76.153.362.360
141	1. Hàng tồn kho	8	64.968.848.650	76.153.362.360
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		249.592.426	400.516.589
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	249.592.426	400.516.589
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		80.409.995.910	87.530.704.930
210	I. Phải thu dài hạn		165.531.565	228.222.940
216	1. Phải thu dài hạn khác		165.531.565	228.222.940
220	II. Tài sản cố định		71.783.225.555	79.920.217.075
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	69.960.268.050	75.646.726.347
222	Nguyên giá		163.491.992.002	164.167.553.533
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(93.531.723.952)	(88.520.827.186)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.822.957.505	4.273.490.728
228	Nguyên giá		3.728.959.000	6.425.654.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.906.001.495)	(2.152.163.272)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	2.666.185.383	450.393.046
231	1. Nguyên giá		4.413.401.720	1.124.909.177
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(1.747.216.337)	(674.516.131)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		420.090.000	643.120.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		420.090.000	643.120.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.374.963.407	6.288.751.869
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	5.374.963.407	6.288.751.869
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		188.237.454.639	217.607.202.785

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		83.675.445.594	101.197.722.600
310	I. Nợ ngắn hạn		78.465.258.730	94.244.542.560
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	31.803.742.572	40.233.583.576
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	808.570.780	742.667.810
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.287.834.964	1.413.453.510
314	4. Phải trả người lao động		2.595.083.329	2.932.655.229
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.982.975.585	2.599.217.718
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		60.000.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.116.818.419	2.058.581.230
320	8. Vay ngắn hạn	18	37.769.936.998	44.223.087.404
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		40.296.083	41.296.083
330	II. Nợ dài hạn		5.210.186.864	6.953.180.040
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.880.730.000	1.880.730.000
338	2. Vay dài hạn	18	3.329.456.864	5.072.450.040
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		104.562.009.045	116.409.480.185
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	104.562.009.045	115.509.480.185
411	1. Vốn cổ phần		127.031.670.000	127.031.670.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		127.031.670.000	127.031.670.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(320.000)	(320.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.079.988.006	14.079.988.006
421	4. Lỗ lũy kế		(36.549.328.961)	(25.601.857.821)
421a	- (Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(25.601.857.821)	367.520.925
421b	- Lỗ kỳ này		(10.947.471.140)	(25.969.378.746)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	900.000.000
431	1. Nguồn kinh phí		-	900.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		188.237.454.639	217.607.202.785

Trần Thị Thủy
Người lập

Trương Thị Ngọc Hiền
Kế toán trưởng

Trần Hoàng An
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	85.909.162.880	121.913.689.805
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	(173.817.749)	(2.277.388.170)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	85.735.345.131	119.636.301.635
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(72.858.767.755)	(100.267.485.551)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.876.577.376	19.368.816.084
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		180.579.289	462.574.136
22	7. Chi phí tài chính	22	(1.796.334.795)	(3.504.725.472)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.245.281.208)	(3.500.778.785)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(17.551.737.800)	(20.654.019.112)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(4.756.470.294)	(9.014.572.114)
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.047.386.224)	(13.341.926.478)
31	11. Thu nhập khác		103.963.807	435.742.177
32	12. Chi phí khác		(4.048.723)	(216.517.890)
40	13. Lợi nhuận khác		99.915.084	219.224.287
50	14. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(10.947.471.140)	(13.122.702.191)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	-	(40.031.315)
60	16. Lỗ sau thuế TNDN		(10.947.471.140)	(13.162.733.506)
70	17. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	19.5	(862)	(1.681)
71	18. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	19.5	(862)	(1.681)

Trần Thị Thủy
Người lập

Trương Thị Ngọc Hiền
Kế toán trưởng

Trần Hoàng An
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lỗ kế toán trước thuế		(10.947.471.140)	(13.122.702.191)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình		6.066.199.183	6.040.170.197
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(3.951.075)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(174.311.380)	(420.525.246)
06	Chi phí lãi vay	22	1.245.281.208	3.500.778.785
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.810.302.129)	(4.006.229.530)
09	Giảm các khoản phải thu		9.128.253.938	18.137.703.225
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		11.184.513.710	(3.115.702.019)
11	Giảm các khoản phải trả		(9.153.101.332)	(29.307.166.438)
12	Giảm chi phí trả trước		1.064.712.625	1.156.755.525
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.107.681.444)	(3.173.199.469)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	3.843.029.890
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(901.000.000)	(74.428.718)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		6.405.395.368	(16.539.237.534)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(125.000.000)	(90.472.727)
22	Tiền thu thanh lý tài sản cố định		20.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		154.311.380	420.525.246
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		49.311.380	330.052.519
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được	18	48.257.447.836	70.274.268.346
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(56.453.591.418)	(58.036.741.563)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(8.196.143.582)	12.237.526.783

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(1.741.436.834)	(3.971.658.232)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		19.162.874.414	28.283.162.369
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	3.951.075
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	17.421.437.580	24.315.455.212

Trần Thị Thủy
Người lập

Trương Thị Ngọc Hiền
Kế toán trưởng

Trần Hoàng An
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng (Ladophar) ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 5800000047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 4 tháng 1 năm 2000 và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 28 ngày 7 tháng 7 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 604/TB-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29 tháng 6 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đồng dược; mua bán thuốc, dược liệu, thiết bị y tế; và xuất nhập khẩu thuốc, dược liệu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 18, Đường Ngô Quyền, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 249 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 274).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa và thành phẩm - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 30 năm
Máy móc thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Quyền sử dụng đất	32 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc 8 - 25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.15 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất đồng dược; mua bán thuốc, dược liệu, thiết bị y tế trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty.

Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về hàng hóa và dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất đồng dược; mua bán thuốc, dược liệu, thiết bị y tế và một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền mặt	123.687.000	20.956.000
Tiền gửi ngân hàng	8.297.750.580	3.141.918.414
Các khoản tương đương tiền (*)	9.000.000.000	16.000.000.000
TỔNG CỘNG	17.421.437.580	19.162.874.414

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng có thời hạn gốc một tháng và hưởng lãi suất 3%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng	5.579.315.311	4.457.821.209
Công ty TNHH Indico	4.853.779.067	4.684.993.627
Bà Nguyễn Thị Ánh Phượng	2.506.249.862	2.506.249.862
Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng II	1.392.295.189	2.573.297.755
Trung tâm Y tế Di Linh	865.943.305	2.494.773.902
Khác	11.837.718.239	19.750.566.219
TỔNG CỘNG	27.035.300.973	36.467.702.574
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.888.509.565)	(2.888.509.565)
GIÁ TRỊ THUẦN	24.146.791.408	33.579.193.009

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai	771.997.838	589.867.455
Khác	145.092.857	68.038.628
TỔNG CỘNG	917.090.695	657.906.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Thành phẩm	39.942.206.666	44.616.987.820
Nguyên liệu, vật liệu	12.146.536.372	15.284.830.873
Hàng hóa	10.836.811.589	13.439.336.958
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.127.718.386	2.066.348.767
Công cụ, dụng cụ	482.319.605	585.464.651
Hàng mua đang đi đường	399.971.300	93.262.600
Hàng gửi đi bán	33.284.732	67.130.691
TỔNG CỘNG	<u>64.968.848.650</u>	<u>76.153.362.360</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Chi phí bảo trì và sửa chữa	118.563.609	105.768.320
Công cụ, dụng cụ	22.506.664	136.915.682
Khác	108.522.153	157.832.587
	<u>249.592.426</u>	<u>400.516.589</u>
Dài hạn		
Chi phí thuê trả trước	2.253.599.430	2.306.698.314
Chi phí bảo trì và sửa chữa	952.083.746	1.107.336.049
Công cụ, dụng cụ	726.638.280	970.054.060
Chuyển giao công nghệ	661.111.110	1.086.544.786
Chi phí đầu tư ban đầu nhà máy Phú Hội	553.636.354	580.382.863
Khác	227.894.487	237.735.797
	<u>5.374.963.407</u>	<u>6.288.751.869</u>
TỔNG CỘNG	<u>5.624.555.833</u>	<u>6.689.268.458</u>

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng (Ladophar)

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	62.112.130.926	92.221.818.987	9.305.146.938	528.456.682	164.167.553.533
Mua mới trong kỳ	-	145.000.000	-	-	145.000.000
Thanh lý	-	(228.763.988)	-	-	(228.763.988)
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh số 12)	(591.797.543)	-	-	-	(591.797.543)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	61.520.333.383	92.138.054.999	9.305.146.938	528.456.682	163.491.992.002
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	6.924.813.067	28.006.988.193	3.886.080.211	206.818.500	39.024.699.971
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	(26.824.177.426)	(54.091.015.157)	(7.258.581.120)	(347.053.483)	(88.520.827.186)
Khấu hao trong kỳ	(1.792.266.564)	(3.653.050.951)	(330.889.914)	(32.163.816)	(5.808.371.245)
Thanh lý	-	228.763.988	-	-	228.763.988
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh số 12)	568.710.491	-	-	-	568.710.491
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	(28.047.733.499)	(57.515.302.120)	(7.589.471.034)	(379.217.299)	(93.531.723.952)
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	35.287.953.500	38.130.803.830	2.046.565.818	181.403.199	75.646.726.347
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	33.472.599.884	34.622.752.879	1.715.675.904	149.239.383	69.960.268.050
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 18)	-	6.750.308.186	984.829.099	-	7.735.137.285

Như được trình bày trong Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	4.285.284.000	2.140.370.000	6.425.654.000
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh số 12)	<u>(2.696.695.000)</u>	<u>-</u>	<u>(2.696.695.000)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>1.588.589.000</u>	<u>2.140.370.000</u>	<u>3.728.959.000</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	153.763.777	824.100.000	977.863.777
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	(1.047.086.831)	(1.105.076.441)	(2.152.163.272)
Hao mòn trong kỳ	(54.366.090)	(180.963.666)	(235.329.756)
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh số 12)	<u>481.491.533</u>	<u>-</u>	<u>481.491.533</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>(619.961.388)</u>	<u>(1.286.040.107)</u>	<u>(1.906.001.495)</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>3.238.197.169</u>	<u>1.035.293.559</u>	<u>4.273.490.728</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>968.627.612</u>	<u>854.329.893</u>	<u>1.822.957.505</u>
<i>Trong đó:</i>			
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 18)	968.627.612	-	968.627.612

Như được trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	1.124.909.177	1.124.909.177
Chuyển từ tài sản cố định (Thuyết minh số 10 và 11)	2.696.695.000	591.797.543	3.288.492.543
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.696.695.000	1.716.706.720	4.413.401.720
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	(674.516.131)	(674.516.131)
Hao mòn trong kỳ	-	(22.498.182)	(22.498.182)
Chuyển từ tài sản cố định (Thuyết minh số 10 và 11)	(481.491.533)	(568.710.491)	(1.050.202.024)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	(481.491.533)	(1.265.724.804)	(1.747.216.337)
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	450.393.046	450.393.046
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.215.203.467	450.981.916	2.666.185.383
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 18)</i>	2.215.203.467	427.894.864	2.643.098.331

Như được trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	909.527.272	993.109.092
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	80.073.897	22.498.182

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2021. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế giá trị thị trường, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang – Chi nhánh Bình Thuận	2.543.909.834	2.248.923.593
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	1.977.830.326	2.951.075.910
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Nha Trang	1.761.515.018	4.092.594.073
Khác	25.520.487.394	30.940.990.000
TỔNG CỘNG	<u>31.803.742.572</u>	<u>40.233.583.576</u>

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty TNHH Dược phẩm Thành Đạt	375.859.159	375.859.159
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương – Codupar	352.327.693	352.327.693
Khác	80.383.928	14.480.958
TỔNG CỘNG	<u>808.570.780</u>	<u>742.667.810</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Thuế giá trị gia tăng	1.092.966.060	3.301.748.139	(3.275.350.908)	1.119.363.291
Thuế thu nhập cá nhân	320.487.450	395.043.015	(547.058.792)	168.471.673
Khác	-	40.097.694	(40.097.694)	-
TỔNG CỘNG	<u>1.413.453.510</u>	<u>3.736.888.848</u>	<u>(3.862.507.394)</u>	<u>1.287.834.964</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí bán hàng	1.172.017.582	1.698.047.309
Chi phí thuê	178.763.030	-
Khác	632.194.973	901.170.409
TỔNG CỘNG	1.982.975.585	2.599.217.718

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	2.116.818.419	2.058.581.230
Bảo hiểm xã hội	830.890.126	495.441.626
Kinh phí công đoàn	442.563.560	519.169.560
Trung tâm Khuyến công Tỉnh Lâm Đồng	125.000.000	225.000.000
Khác	718.364.733	818.970.044
Dài hạn	1.880.730.000	1.880.730.000
Ký quỹ, ký cược	532.500.000	532.500.000
Trung tâm Khuyến công Tỉnh Lâm Đồng	125.000.000	125.000.000
Khác	1.223.230.000	1.223.230.000
TỔNG CỘNG	3.997.548.419	3.939.311.230

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng (Ladophar)

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại lại	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngắn hạn					VND
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	40.500.125.052	48.257.447.836	(54.636.030.242)	-	34.121.542.646
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	3.722.962.352	-	(1.817.561.176)	1.742.993.176	3.648.394.352
	44.223.087.404	48.257.447.836	(56.453.591.418)	1.742.993.176	37.769.936.998
Dài hạn					
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	5.072.450.040	-	-	(1.742.993.176)	3.329.456.864
TỔNG CỘNG	49.295.537.444	48.257.447.836	(56.453.591.418)	-	41.099.393.862

18.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	34.121.542.646	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2021 đến ngày 24 tháng 12 năm 2021	5,5 - 6,5	Bổ sung vốn lưu động	Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và quyền sử dụng đất (Thuyết minh số 10, 11 và 12)

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng (Ladophar)

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay ngân hàng dài hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Lãi suất %/năm	Mục đích	Hình thức đảm bảo
		VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	6.977.851.216	Từ ngày 8 tháng 7 năm 2021 đến ngày 23 tháng 7 năm 2024	9,5 - 10	Mua sắm máy móc, thiết bị cho nhà máy Phú Hội	Máy móc thiết bị tại nhà máy Phú Hội (Thuyết minh số 10)
Trong đó:					
Vay dài hạn	3.329.456.864				
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.648.394.352				

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũy kế)	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	78.299.580.000	(320.000)	14.079.988.006	367.520.925	92.746.768.931
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(13.162.733.506)	(13.162.733.506)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	78.299.580.000	(320.000)	14.079.988.006	(12.795.212.581)	79.584.035.425
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	127.031.670.000	(320.000)	14.079.988.006	(25.601.857.821)	115.509.480.185
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(10.947.471.140)	(10.947.471.140)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	127.031.670.000	(320.000)	14.079.988.006	(36.549.328.961)	104.562.009.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>127.031.670.000</u>	<u>78.299.580.000</u>

19.3 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ đã góp tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	
	Số tiền (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	68.481.180.000	53,91
Bà Nguyễn Ánh Kim Trang	42.679.420.000	33,60
Khác	<u>15.871.070.000</u>	<u>12,49</u>
TỔNG CỘNG	<u>127.031.670.000</u>	<u>100,00</u>

19.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cổ phiếu được phép phát hành	12.703.167	12.703.167
Cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	12.703.167	12.703.167
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) Cổ phiếu phổ thông	(32)	(32)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	12.703.135	12.703.135

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.5 Lỗ trên cổ phiếu

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lỗ thuần sau thuế (VND)	(10.947.471.140)	(13.162.733.506)
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lỗ thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	(10.947.471.140)	(13.162.733.506)
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	12.703.135	7.829.926
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu và lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>(862)</u>	<u>(1.681)</u>

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng doanh thu	85.909.162.880	121.913.689.805
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	44.328.481.296	86.702.243.981
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	40.635.058.510	34.218.336.732
<i>Doanh thu dịch vụ cung cấp</i>	945.623.074	993.109.092
Hàng bán bị trả lại	(173.817.749)	(2.277.388.170)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng hóa</i>	(125.411.364)	(184.666.365)
<i>Thành phẩm</i>	<u>(48.406.385)</u>	<u>(2.092.721.805)</u>
Doanh thu thuần	<u>85.735.345.131</u>	<u>119.636.301.635</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	44.203.069.932	86.517.577.616
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	40.586.652.125	32.125.614.927
<i>Doanh thu dịch vụ cung cấp</i>	945.623.074	993.109.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Giá vốn hàng hóa	40.751.658.065	79.418.767.946
Giá vốn thành phẩm	32.011.558.650	20.826.219.423
Giá vốn dịch vụ cung cấp	95.551.040	22.498.182
TỔNG CỘNG	<u>72.858.767.755</u>	<u>100.267.485.551</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay	1.245.281.208	3.500.778.785
Khác	551.053.587	3.946.687
TỔNG CỘNG	<u>1.796.334.795</u>	<u>3.504.725.472</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí bán hàng	17.551.737.800	20.654.019.112
Chi phí nhân viên	9.770.606.567	11.913.598.803
Chi phí quảng cáo	3.363.740.217	2.859.125.041
Chi phí đi thuê	844.487.893	1.138.351.805
Chi phí vận chuyển, bốc vác hàng	446.198.614	806.116.757
Khác	3.126.704.509	3.936.826.706
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.756.470.294	9.014.572.114
Chi phí nhân viên	2.744.342.164	5.892.370.801
Khác	2.012.128.130	3.122.201.313
TỔNG CỘNG	<u>22.308.208.094</u>	<u>29.668.591.226</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Hàng hóa bán trong kỳ	40.751.658.065	79.418.767.946
Chi phí nguyên vật liệu	25.863.420.249	32.622.644.144
Chi phí nhân viên	19.772.958.987	28.908.922.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.405.839.771	8.429.206.702
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.066.199.183	6.033.460.015
Khác	5.865.889.631	5.548.289.144
TỔNG CỘNG	<u>103.725.965.886</u>	<u>160.961.290.677</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20% thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, đối với dự án đầu tư mở rộng Phú Hội, Công ty được miễn thuế TNDN cho các hoạt động kinh doanh trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2015), và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN được áp dụng trong chín (9) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	40.031.315

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng lỗ kế toán trước thuế	<u>(10.947.471.140)</u>	<u>(13.122.702.191)</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(2.189.494.228)	(2.624.540.438)
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	98.981.266	753.242.247
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	40.031.315
Lỗ thuế chưa ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	2.090.512.962	1.871.298.191
Chi phí thuế TNDN	<u>-</u>	<u>40.031.315</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) của Công ty khác với thu nhập (lỗ) được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

25.3 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 51.769.729.315 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 41.317.164.504 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm/kỳ phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế		VND		
				Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
2018	2023	18.679.847.832	(i)	-	-	18.679.847.832
2019	2024	700.446.550	(i)	-	-	700.446.550
2020	2025	21.936.870.122	(ii)	-	-	21.936.870.122
Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	2026	10.452.564.811	(ii)	-	-	10.452.564.811
TỔNG CỘNG		51.769.729.315		-	-	51.769.729.315

(i) Lỗ tính thuế theo biên bản thanh tra thuế đến năm 2019.

(ii) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho số lỗ thuế lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 nêu trên do Công ty không thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	Công ty mẹ	Lãi vay	-	972.327.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập		VND
		Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán	
		sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	
Ông Lê Đức Huy	Chủ tịch HĐQT	9.600.000	-	
Ông Nguyễn Minh Thắng	Thành viên HĐQT	28.800.000	358.457.000	
Ông Lê Huỳnh Gia Hoàng	Thành viên HĐQT	12.800.000	-	
Ông Nguyễn Minh Tân	Thành viên HĐQT	9.600.000	-	
Bà Nguyễn Thị Minh Thảo	Thành viên HĐQT	9.600.000	-	
Các thành viên đã miễn nhiệm	HĐQT	64.000.000	1.627.786.000	
Ông Nguyễn Ái	Trưởng BKS	28.800.000	13.500.000	
Ông Vũ Lê Cương	Thành viên BKS	12.000.000	-	
Bà Bùi Thị Thanh Hòa	Thành viên BKS	12.000.000	-	
Các thành viên đã miễn nhiệm	BKS	-	95.875.000	
Các thành viên đã miễn nhiệm	Ban Tổng Giám đốc	121.068.000	2.115.352.000	
TỔNG CỘNG		308.268.000	4.210.970.000	

27. THUÊ HOẠT ĐỘNG

27.1 Thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Dưới 1 năm	410.865.116	1.666.806.124
Từ 1 đến 5 năm	808.325.581	2.269.516.220
Trên 5 năm	2.674.812.403	2.573.910.691
TỔNG CỘNG	3.894.003.101	6.510.233.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

27.2 Cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Dưới 1 năm	2.534.400.000	2.136.921.600
Từ 1 đến 5 năm	11.695.200.000	8.094.900.000
Trên 5 năm	924.000.000	1.716.000.000
TỔNG CỘNG	<u>15.153.600.000</u>	<u>11.947.821.600</u>

28. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	<u>172,75</u>	<u>179,35</u>

29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Trần Thị Thủy
Người lập

Trương Thị Ngọc Hiền
Kế toán trưởng

Trần Hoàng An
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021